VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG

Văn bản hợp nhất số 18/VBHN-BCT ngày 23 tháng 7 năm 2018 hợp nhất Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu

(Tiếp theo Công báo số 845 + 846)

Phụ lục II
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG[4]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT)

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 55 - Xơ sợi staple nhân tạo	
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp	
5501.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	CC
5501.20	- Từ các polyeste	CC
5501.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	CC
5501.40	- Từ polypropylen	CC
5501.90	- Loại khác	CC
55.02	Tô (tow) filament tái tạo	
5502.10	- Từ axetat xenlulo	CC
5502.90	- Loại khác	CC
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5503.11	- - Từ các aramit	CC
5503.19	- - Loại khác	CC
5503.20	- Từ các polyeste	CC
5503.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	CC

[4] Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 11/2018/TT-BCT sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu.

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5503.40	- Từ polypropylen	CC
5503.90	- Loại khác	CC
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi	
5504.10	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	CC
5504.90	- Loại khác	CC
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo	
5505.10	- Từ các xơ tổng hợp	WO
5505.20	- Từ các xơ tái tạo	WO
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	
5506.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	CC
5506.20	- Từ các polyeste	CC
5506.30	- Từ acrylic hoặc modacrylic	CC
5506.40	- Từ polypropylen	CC
5506.90	- Loại khác	CC
5507.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi	CC
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ	
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp	CTH
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo	CTH
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5509.11	- - Sợi đơn	CTH
5509.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5509.21	- - Sợi đơn	CTH
5509.22	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5509.31	- - Sợi đơn	CTH
5509.32	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
5509.41	- - Sợi đơn	CTH
5509.42	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509.51	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	CTH
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH
5509.53	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH
5509.59	- - Loại khác	CTH
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5509.61	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH
5509.62	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH
5509.69	- - Loại khác	CTH
	- Sợi khác:	
5509.91	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH
5509.92	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	CTH
5509.99	- - Loại khác	CTH
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5510.11	- - Sợi đơn	CTH
5510.12	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	CTH
5510.20	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	CTH
5510.30	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	CTH
5510.90	- Sợi khác	CTH
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	CTH, ngoại trừ từ 55.09 đến 55.10
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%	CTH, ngoại trừ từ 55.09 đến 55.10
5511.30	- Từ xơ staple tái tạo	CTH, ngoại trừ từ 55.09 đến 55.10
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên	
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5512.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5512.19	- - Loại khác	CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5512.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5512.29	- - Loại khác	CTH
	- Loại khác:	
5512.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5512.99	- - Loại khác	CTH
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2	
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
5513.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5513.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH
5513.13	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
5513.19	- - Vải dệt thoi khác	CTH
	- Đã nhuộm:	
5513.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5513.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
5513.29	- - Vải dệt thoi khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513.31	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5513.39	- - Vải dệt thoi khác	CTH
	- Đã in:	
5513.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5513.49	- - Vải dệt thoi khác	CTH
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m2	
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:	
5514.11	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5514.12	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH
5514.19	- - Vải dệt thoi khác	CTH
	- Đã nhuộm:	
5514.21	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5514.22	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH
5514.23	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
5514.29	- - Vải dệt thoi khác	CTH
5514.30	- Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
	- Đã in:	
5514.41	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	CTH
5514.42	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	CTH
5514.43	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	CTH
5514.49	- - Vải dệt thoi khác	CTH
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp	
	- Từ xơ staple polyeste:	
5515.11	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	CTH
5515.12	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5515.13	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5515.19	- - Loại khác	CTH
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5515.21	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5515.22	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH
5515.29	- - Loại khác	CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
5515.91	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	CTH
5515.99	- - Loại khác	CTH
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5516.11	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5516.12	- - Đã nhuộm	CTH
5516.13	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5516.14	- - Đã in	CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:	
5516.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5516.22	- - Đã nhuộm	CTH
5516.23	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5516.24	- - Đã in	CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5516.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5516.32	- - Đã nhuộm	CTH
5516.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5516.34	- - Đã in	CTH
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5516.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5516.42	- - Đã nhuộm	CTH
5516.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5516.44	- - Đã in	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Loại khác:	
5516.91	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CTH
5516.92	- - Đã nhuộm	CTH
5516.93	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	CTH
5516.94	- - Đã in	CTH
	Chương 56 - Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng	
56.01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)	
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:	
5601.21	- - Từ bông	CC
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo	CC
5601.29	- - Loại khác	CC
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ	CC
56.02	Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	
5602.10	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	CTH
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:	
5602.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CTH
5602.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CTH
5602.90	- Loại khác	CTH
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp	
	- Từ filament nhân tạo:	
5603.11	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	CTH
5603.12	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	CTH
5603.13	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	CTH
5603.14	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	CTH
	- Loại khác:	
5603.91	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	CTH
5603.92	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	CTH
5603.93	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	CTH
5603.94	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
56.04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
5604.10	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	CC
5604.90	- Loại khác	CC
5605.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại	CC
5606.00	Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng	CC
56.07	Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic	
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):	
5607.21	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	CTH
5607.29	- - Loại khác	CTH
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:	
5607.41	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	CTH
5607.49	- - Loại khác	CTH
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác	CTH
5607.90	- Loại khác	CTH
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt	
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
5608.11	- - Lưới đánh cá thành phẩm	CTH
5608.19	- - Loại khác	CTH
5608.90	- Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5609.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
	Chương 57 - Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác	
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện	
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	
5702.10	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	CC
5702.20	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	CC
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
5702.32	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	CC
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	CC
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện	CC
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	CC
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	CC
57.03	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện	
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác	CC
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện	
5704.10	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	CC
5704.20	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m^2 nhưng không quá 1 m^2	CC
5704.90	- Loại khác	CC
5705.00	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện	CC
	Chương 58 - Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu	
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06	
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
	- Từ bông:	
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt	CC
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt	CC
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	CC
5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille)	CC
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng	CC
	- Từ xơ nhân tạo:	
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt	CC
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt	CC
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác	CC
5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille)	CC
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng	CC
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
58.02	Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03	
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
5802.11	- - Chưa tẩy trắng	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5802.19	- - Loại khác	CC
5802.20	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	CC
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng	CC
5803.00	Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06	CC
58.04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06	
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác	CC
	- Ren dệt bằng máy:	
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo	CC
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
5804.30	- Ren làm bằng tay	CC
5805.00	Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện	CC
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)	
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille)	CC
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng	CC
	- Vải dệt thoi khác:	
5806.31	- - Từ bông	CC
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo	CC
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
5806.40	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	CC
58.07	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5807.10	- Dệt thoi	CC
5807.90	- Loại khác	CC
58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự	
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc	CC
5808.90	- Loại khác	CC
5809.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	CC
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn	
5810.10	- Hàng thêu không lộ nền	CTH
	- Hàng thêu khác:	
5810.91	- - Từ bông	CTH
5810.92	- - Từ xơ nhân tạo	CTH
5810.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CTH
5811.00	Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10	CC
	Chương 59 - Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp	
59.01	Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ	
5901.10	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	CC
5901.90	- Loại khác	CC
59.02	Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit - cô	
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5902.20	- Từ các polyeste	CC
5902.90	- Loại khác	CC
59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	
5903.10	- Với poly(vinyl clorua)	CC
5903.20	- Với polyurethan	CC
5903.90	- Loại khác	CC
59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	
5904.10	- Vải sơn	CC
5904.90	- Loại khác	CC
5905.00	Các loại vải dệt phủ tường	CC
59.06	Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02	
5906.10	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	CC
	- Loại khác:	
5906.91	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	CC
5906.99	- - Loại khác	CC
5907.00	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự	CC
5908.00	Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm	CC
5909.00	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác	CC
5910.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác	CC
59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
5911.10	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	CC
5911.20	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	CC
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):	
5911.31	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	CC
5911.32	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	CC
5911.40	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	CC
5911.90	- Loại khác	CC
	Chương 60 - Các loại hàng dệt kim hoặc móc	
60.01	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc	
6001.10	- Vải "vòng lông dài"	CC
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:	
6001.21	- - Từ bông	CC
6001.22	- - Từ xơ nhân tạo	CC
6001.29	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6001.91	- - Từ bông	CC
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo	CC
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01	
6002.40	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	CC
6002.90	- Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02	
6003.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6003.20	- Từ bông	CC
6003.30	- Từ các xơ tổng hợp	CC
6003.40	- Từ các xơ tái tạo	CC
6003.90	- Loại khác	CC
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01	
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không bao gồm sợi cao su	CC
6004.90	- Loại khác	CC
60.05	Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04	
	- Từ bông:	
6005.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CC
6005.22	- - Đã nhuộm	CC
6005.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6005.24	- - Đã in	CC
	- Từ các xơ tổng hợp:	
6005.35	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	CC
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CC
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm	CC
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau	CC
6005.39	- - Loại khác, đã in	CC
	- Từ các xơ tái tạo:	
6005.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CC
6005.42	- - Đã nhuộm	CC
6005.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6005.44	- - Đã in	CC
6005.90	- Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác	
6006.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
	- Từ bông:	
6006.21	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CC
6006.22	- - Đã nhuộm	CC
6006.23	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6006.24	- - Đã in	CC
	- Từ các xơ tổng hợp:	
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CC
6006.32	- - Đã nhuộm	CC
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6006.34	- - Đã in	CC
	- Từ các xơ tái tạo:	
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	CC
6006.42	- - Đã nhuộm	CC
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau	CC
6006.44	- - Đã in	CC
6006.90	- Loại khác	CC
	Chương 61 - Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03	
6101.20	- Từ bông	CC
6101.30	- Từ sợi nhân tạo	CC
6101.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car- coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04	
6102.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6102.20	- Từ bông	CC
6102.30	- Từ sợi nhân tạo	CC
6102.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
6103.10	- Bộ com-lê	CC
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6103.22	- - Từ bông	CC
6103.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6103.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Áo jacket và áo blazer:	
6103.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6103.32	- - Từ bông	CC
6103.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6103.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6103.42	- - Từ bông	CC
6103.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6103.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân , chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
	- Bộ com-lê:	
6104.13	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6104.22	- - Từ bông	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6104.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Áo jacket và áo blazer:	
6104.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6104.32	- - Từ bông	CC
6104.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Váy liền thân:	
6104.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6104.42	- - Từ bông	CC
6104.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.44	- - Từ sợi tái tạo	CC
6104.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
6104.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6104.52	- - Từ bông	CC
6104.53	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6104.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6104.62	- - Từ bông	CC
6104.63	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6104.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
6105.10	- Từ bông	CC
6105.20	- Từ sợi nhân tạo	CC
6105.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt - blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
6106.10	- Từ bông	CC
6106.20	- Từ sợi nhân tạo	CC
6106.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
61.07	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	
	- Quần lót và quần sịp:	
6107.11	- - Từ bông	CC
6107.12	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6107.21	- - Từ bông	CC
6107.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6107.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6107.91	- - Từ bông	CC
6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.08	Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc	
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):	
6108.11	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần xi líp và quần đùi bó:	
6108.21	- - Từ bông	CC
6108.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6108.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6108.31	- - Từ bông	CC
6108.32	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6108.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6108.91	- - Từ bông	CC
6108.92	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
61.09	Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc	
6109.10	- Từ bông	CC
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc	
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
6110.11	- - Từ lông cừu	CC
6110.12	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	CC
6110.19	- - Loại khác	CC
6110.20	- Từ bông	CC
6110.30	- Từ sợi nhân tạo	CC
6110.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc	
6111.20	- Từ bông	CC
6111.30	- Từ sợi tổng hợp	CC
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc	
	- Bộ quần áo thể thao:	
6112.11	- - Từ bông	CC
6112.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6112.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
6112.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	CC
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6112.31	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6112.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
6113.00	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc	
6114.20	- Từ bông	CC
6114.30	- Từ sợi nhân tạo	CC
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.15	Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc	
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch)	CC
	- Quần tất và quần nịt khác:	
6115.21	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	CC
6115.22	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	CC
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex	CC
	- Loại khác:	
6115.94	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6115.95	- - Từ bông	CC
6115.96	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6115.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su	CC
	- Loại khác:	
6116.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6116.92	- - Từ bông	CC
6116.93	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6116.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
61.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ	
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác	CC
6117.90	- Các chi tiết	CC
	Chương 62 - Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car - coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6201.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6201.12	- - Từ bông	CC
6201.13	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6201.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6201.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6201.92	- - Từ bông	CC
6201.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6201.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car - coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04	
	- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:	
6202.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6202.12	- - Từ bông	CC
6202.13	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6202.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6202.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6202.92	- - Từ bông	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6202.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6202.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
	- Bộ com-lê:	
6203.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6203.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6203.22	- - Từ bông	CC
6203.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Áo jacket và áo blazer:	
6203.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6203.32	- - Từ bông	CC
6203.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6203.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6203.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6203.42	- - Từ bông	CC
6203.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
	- Bộ com-lê:	
6204.11	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6204.12	- - Từ bông	CC
6204.13	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Bộ quần áo đồng bộ:	
6204.21	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6204.22	- - Từ bông	CC
6204.23	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Áo jacket và áo blazer:	
6204.31	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6204.32	- - Từ bông	CC
6204.33	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Váy liền thân:	
6204.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6204.42	- - Từ bông	CC
6204.43	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.44	- - Từ sợi tái tạo	CC
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:	
6204.51	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6204.52	- - Từ bông	CC
6204.53	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:	
6204.61	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6204.62	- - Từ bông	CC
6204.63	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6204.69	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai	
6205.20	- Từ bông	CC
6205.30	- Từ sợi nhân tạo	CC
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt - blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	CC
6206.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6206.30	- Từ bông	CC
6206.40	- Từ sợi nhân tạo	CC
6206.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.07	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	
	- Quần lót và quần sịp:	
6207.11	- - Từ bông	CC
6207.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:	
6207.21	- - Từ bông	CC
6207.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6207.91	- - Từ bông	CC
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.08	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):	
6208.11	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6208.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Váy ngủ và bộ pyjama:	
6208.21	- - Từ bông	CC
6208.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6208.91	- - Từ bông	CC
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em	
6209.20	- Từ bông	CC
6209.30	- Từ sợi tổng hợp	CC
6209.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07	
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03	CC
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19	CC
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19	CC
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	CC
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác	
	- Quần áo bơi:	
6211.11	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	CC
6211.12	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	CC
6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	CC
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:	
6211.32	- - Từ bông	CC
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:	
6211.42	- - Từ bông	CC
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo	CC
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc	
6212.10	- Xu chiêng	CC
6212.20	- Gen và quần gen	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette)	CC
6212.90	- Loại khác	CC
62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ	
6213.20	- Từ bông	CC, ngoại trừ từ 52.08 đến 52.12
6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác	CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 52.08 đến 52.12, 53.08 đến 53.11, 54.07 đến 54.08, 55.12 đến 55.16
62.14	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự	
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	CC, ngoại trừ từ 50.07
6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC, ngoại trừ từ Chương 60 và từ nhóm 51.11 đến 51.13
6214.30	- Từ sợi tổng hợp	CC, ngoại trừ từ 54.07
6214.40	- Từ sợi tái tạo	CC, ngoại trừ từ 54.08
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 52.08 đến 52.12, 53.08 đến 53.11
62.15	Cà vạt, nơ con bướm và cravat	
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	CC
6215.20	- Từ sợi nhân tạo	CC
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
6216.00	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao	CC
62.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6217.10	- Phụ kiện may mặc	CC
6217.90	- Các chi tiết	CC
	Chương 63 - Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn	
63.01	Chăn và chăn du lịch	
6301.10	- Chăn điện	CC
6301.20	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	CC
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	CC
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	CC
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác	CC
63.02	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp	
6302.10	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 52.08 đến 52.12, 53.08 đến 53.11, 54.07 đến 54.08
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:	
6302.21	- - Từ bông	CC, ngoại trừ từ 52.08 đến 52.12
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo	CC, ngoại trừ từ 54.07 đến 54.08
6302.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 53.08 đến 53.11
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:	
6302.31	- - Từ bông	CC, ngoại trừ từ 52.08 đến 52.12
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo	CC, ngoại trừ từ 54.07 đến 54.08

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6302.39	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 53.08 đến 53.11
6302.40	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	CC
	- Khăn trải bàn khác:	
6302.51	- - Từ bông	CC, ngoại trừ từ 52.08 đến 52.12
6302.53	- - Từ sợi nhân tạo	CC, ngoại trừ từ 54.07 đến 54.08
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 53.08 đến 53.11
6302.60	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	CC, ngoại trừ từ 58.02
	- Loại khác:	
6302.91	- - Từ bông	CC, ngoại trừ từ 52.08 đến 52.12
6302.93	- - Từ sợi nhân tạo	CC, ngoại trừ từ 54.07 đến 54.08
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC, ngoại trừ từ 50.07, 51.11 đến 51.13, 53.08 đến 53.11
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường	
	- Dệt kim hoặc móc:	
6303.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Loại khác:	
6303.91	- - Từ bông	CC
6303.92	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6303.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04	
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):	
6304.11	- - Dệt kim hoặc móc	CC
6304.19	- - Loại khác	CC
6304.20	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	CC
	- Loại khác:	
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc	CC
6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	CC
6304.93	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	CC
6304.99	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	CC
63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng	
6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	CC
6305.20	- Từ bông	CC
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt	CC
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự	CC
6305.39	- - Loại khác	CC
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác	CC
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại	
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:	
6306.12	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
	- Tăng (lều):	
6306.22	- - Từ sợi tổng hợp	CC
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác	CC
6306.30	- Buồm cho tàu thuyền	CC
6306.40	- Đệm hơi	CC
6306.90	- Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may	
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự	CC
6307.20	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	CC
6307.90	- Loại khác	CC
6308.00	Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ	CC
6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác	CC
63.10	Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt	
6310.10	- Đã được phân loại	CC
6310.90	- Loại khác	CC
	Chương 64 - Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	
64.01	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự	
6401.10	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài
	- Giày, dép khác:	
6401.92	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6401.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic	
	- Giày, dép thể thao:	
6402.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài
6402.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài
6402.20	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài
	- Giày, dép khác:	
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6402.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài
64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc	
	- Giày, dép thể thao:	
6403.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài
6403.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài
6403.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài
6403.40	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:	
6403.51	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài
6403.59	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài
	- Giày, dép khác:	
6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài
6403.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài
64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt	
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:	
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90,

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
		có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài
6404.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài
6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài
64.05	Giày, dép khác	
6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài
6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài
6405.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ mũ giày thuộc phân nhóm 6406.10, 6406.90, có hoặc không gắn với đế trừ đế ngoài

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
64.06	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng	
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày	CTH
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	CTH
6406.90	- Loại khác	CTH
	Chương 65 - Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	
6501.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)	CC
6502.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí	CC
6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	CTH
6505.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí	CTH
65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí	
6506.10	- Mũ bảo hộ	CTH
	- Loại khác:	
6506.91	- - Bằng cao su hoặc plastic	CTH
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác	CTH
6507.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 66 - Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên	
66.01	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)	
6601.10	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	CTH
	- Loại khác:	
6601.91	- - Có cán kiểu ống lồng	CTH
6601.99	- - Loại khác	CTH
6602.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự	CTH
66.03	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02	
6603.20	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	CC
6603.90	- Loại khác	CC
	Chương 67 - Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người	
6701.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)	CC
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo	
6702.10	- Bằng plastic	CC
6702.90	- Bằng các vật liệu khác	CC
6703.00	Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự	CC
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:	
6704.11	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	CTH
6704.19	- - Loại khác	CTH
6704.20	- Bằng tóc người	CTH
6704.90	- Bằng vật liệu khác	CTH
	Chương 68 - Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự	
6801.00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	CC
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)	
6802.10	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	CTH
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802.21	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	CTH
6802.23	- - Đá granit	CTH
6802.29	- - Đá khác	CTH
	- Loại khác:	
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	CTH
6802.92	- - Đá vôi khác	CTH
6802.93	- - Đá granit	CTH
6802.99	- - Đá khác	CTH
6803.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
68.04	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác	
6804.10	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	CTH
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:	
6804.21	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	CTH
6804.22	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	CTH
6804.23	- - Bằng đá tự nhiên	CTH
6804.30	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	CTH
68.05	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác	
6805.10	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	CTH
6805.20	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	CTH
6805.30	- Trên nền bằng vật liệu khác	CTH
68.06	Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69	
6806.10	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	CTH
6806.20	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	CTH
6806.90	- Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
68.07	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)	
6807.10	- Dạng cuộn	CTH
6807.90	- Loại khác	CTH
6808.00	Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác	CTH
68.09	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao	
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:	
6809.11	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	CTH
6809.19	- - Loại khác	CTH
6809.90	- Các sản phẩm khác	CTH
68.10	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố	
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:	
6810.11	- - Gạch và gạch khối xây dựng	CTH
6810.19	- - Loại khác	CTH
	- Các sản phẩm khác:	
6810.91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	CTH
6810.99	- - Loại khác	CTH
68.11	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng - sợi xenlulô hoặc tương tự	
6811.40	- Chứa amiăng	CTH
	- Không chứa amiăng:	
6811.81	- - Tấm làn sóng	CTH
6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác	CTH
6811.89	- - Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
68.12	Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13	
6812.80	- Bằng crocidolite	CTH
	- Loại khác:	
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu	CTH
6812.92	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	CTH
6812.93	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	CTH
6812.99	- - Loại khác	CTH
68.13	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác	
6813.20	- Chứa amiăng	CTH
	- Không chứa amiăng:	
6813.81	- - Lót và đệm phanh	CTH
6813.89	- - Loại khác	CTH
68.14	Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác	
6814.10	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	CTH
6814.90	- Loại khác	CTH
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	
6815.10	- Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
6815.20	- Sản phẩm từ than bùn	CTH
	- Các sản phẩm khác:	
6815.91	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	CTH
6815.99	- - Loại khác	CTH
	Chương 69 - Đồ gốm, sứ	
6901.00	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự	CC
69.02	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự	
6902.10	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là một hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr2O3)	CC
6902.20	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3), đioxit silic (SiO2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	CC
6902.90	- Loại khác	CC
69.03	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự	
6903.10	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	CC
6903.20	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO2)	CC
6903.90	- Loại khác	CC
69.04	Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ	
6904.10	- Gạch xây dựng	CC
6904.90	- Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
69.05	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác	
6905.10	- Ngói lợp mái	CC
6905.90	- Loại khác	CC
6906.00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ	CC
69.07	Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện	
	- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:	
6907.21	- - Của loại có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng	CC
6907.22	- - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không vượt quá 10% tính theo trọng lượng	CC
6907.23	- - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng	CC
6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40	CC
6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện	CC
69.09	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng	
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:	
6909.11	- - Bằng sứ	CC
6909.12	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	CC
6909.19	- - Loại khác	CC
6909.90	- Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
69.10	Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định	
6910.10	- Bằng sứ	CC
6910.90	- Loại khác	CC
69.11	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ	
6911.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	CC
6911.90	- Loại khác	CC
6912.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ	CC
69.13	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	
6913.10	- Bằng sứ	CC
6913.90	- Loại khác	CC
69.14	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác	
6914.10	- Bằng sứ	CC
6914.90	- Loại khác	CC
	Chương 70 - Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	
7001.00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối	CC
70.02	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công	
7002.10	- Dạng hình cầu	CC
7002.20	- Dạng thanh	CC
	- Dạng ống:	
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác	CC
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10 - 6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0^0C đến 300^0C	CC
7002.39	- - Loại khác	CC
70.03	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Dạng tấm không có cốt lưới:	
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu	CTH
7003.19	- - Loại khác	CTH
7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới	CTH
7003.30	- Dạng hình	CTH
70.04	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu	CTH
7004.90	- Loại kính khác	CTH
70.05	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác	
7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu	CTH
	- Kính không có cốt lưới khác:	
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt	CTH
7005.29	- - Loại khác	CTH
7005.30	- Kính có cốt lưới	CTH
7006.00	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác	CC
70.07	Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass)	
	- Kính tôi an toàn:	
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền	CTH
7007.19	- - Loại khác	CTH
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:	
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7007.29	- - Loại khác	CTH
7008.00	Kính hộp nhiều lớp	CTH
70.09	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu	
7009.10	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	CTH hoặc VAC 50%
	- Loại khác:	
7009.91	- - Chưa có khung	CTH hoặc VAC 50%
7009.92	- - Có khung	CTH hoặc VAC 50%
70.10	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh	
7010.10	- Ống dạng ampoule	CTH
7010.20	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	CTH
7010.90	- Loại khác	CTH
70.11	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự	
7011.10	- Dùng cho đèn điện	CTH
7011.20	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	CTH
7011.90	- Loại khác	CTH
70.13	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)	
7013.10	- Bằng gốm thủy tinh	CTH
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.22	- - Bằng pha lê chì	CTH
7013.28	- - Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.33	- - Bằng pha lê chì	CTH
7013.37	- - Loại khác	CTH
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:	
7013.41	- - Bằng pha lê chì	CTH
7013.42	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10 - 6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0^0C đến 300^0C	CTH
7013.49	- - Loại khác	CTH
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:	
7013.91	- - Bằng pha lê chì	CTH
7013.99	- - Loại khác	CTH
7014.00	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học	CTH
70.15	Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên	
7015.10	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	CTH
7015.90	- Loại khác	CTH
70.16	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự	
7016.10	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	CTH
7016.90	- Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
70.17	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ	
7017.10	- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác	CTH
7017.20	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10 - 6 độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0^0C đến 300^0C	CTH
7017.90	- Loại khác	CTH
70.18	Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	
7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	CTH
7018.20	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	CTH
7018.90	- Loại khác	CTH
70.19	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)	
	- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:	
7019.11	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	CTH
7019.12	- - Sợi thô	CTH
7019.19	- - Loại khác	CTH
	- Tấm mỏng (voan), mạng (webs), chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:	
7019.31	- - Chiếu	CTH
7019.32	- - Tấm mỏng (voan)	CTH
7019.39	- - Loại khác	CTH
7019.40	- Vải dệt thoi từ sợi thô	CTH
	- Vải dệt thoi khác:	
7019.51	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7019.52	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt vân điểm, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	CTH
7019.59	- - Loại khác	CTH
7019.90	- Loại khác	CTH
7020.00	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh	CTH
	Chương 71 - Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại	
71.01	Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
7101.10	- Ngọc trai tự nhiên	CC
	- Ngọc trai nuôi cấy:	
7101.21	- - Chưa được gia công	CC
7101.22	- - Đã gia công	CC
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát	
7102.10	- Kim cương chưa được phân loại	CC
	- Kim cương công nghiệp:	
7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CC
7102.29	- - Loại khác	CC
	- Kim cương phi công nghiệp:	
7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CC
7102.39	- - Loại khác	CC
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CC
	- Đã gia công cách khác:	
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	CC
7103.99	- - Loại khác	CC
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển	
7104.10	- Thạch anh áp điện	CC
7104.20	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CTH
7104.90	- Loại khác	CTH
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	
7105.10	- Của kim cương	CC
7105.90	- Loại khác	CC
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột	
7106.10	- Dạng bột	CC
	- Dạng khác:	
7106.91	- - Chưa gia công	CC
7106.92	- - Dạng bán thành phẩm	CC
7107.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	CC
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột	
	- Không phải dạng tiền tệ:	
7108.11	- - Dạng bột	CC
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác	CC
7108.13	- - Dạng bán thành phẩm khác	CC
7108.20	- Dạng tiền tệ	CC
7109.00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
71.10	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột	
	- Bạch kim:	
7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	CC
7110.19	- - Loại khác	CC
	- Paladi:	
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	CC
7110.29	- - Loại khác	CC
	- Rodi:	
7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	CC
7110.39	- - Loại khác	CC
	- Iridi, osmi và ruteni:	
7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	CC
7110.49	- - Loại khác	CC
7111.00	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm	CC
71.12	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý	
7112.30	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	WO
	- Loại khác:	
7112.91	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	WO
7112.92	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	WO
7112.99	- - Loại khác	WO
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	CTH hoặc VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	CTH hoặc VAC 50%
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	CTH hoặc VAC 50%
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7114.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	CTH hoặc VAC 50%
7114.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	CTH hoặc VAC 50%
7114.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	CTH hoặc VAC 50%
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	
7115.10	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	CTH hoặc VAC 50%
7115.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	
7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	CTH
7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	CTH
71.17	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác	
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:	
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời	CTH hoặc VAC 50%
7117.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
7117.90	- Loại khác	CTH hoặc VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
71.18	Tiền kim loại	
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức	CTH
7118.90	- Loại khác	CTH
	Chương 72 - Sắt và thép	
72.01	Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác	
7201.10	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	CC
7201.20	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	CC
7201.50	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	CC
72.02	Hợp kim fero	
	- Fero - mangan:	
7202.11	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	CC
7202.19	- - Loại khác	CC
	- Fero - silic:	
7202.21	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	CC
7202.29	- - Loại khác	CC
7202.30	- Fero - silic - mangan	CC
	- Fero - crôm:	
7202.41	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	CC
7202.49	- - Loại khác	CC
7202.50	- Fero - silic - crôm	CC
7202.60	- Fero - niken	CC
7202.70	- Fero - molipđen	CC
7202.80	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	CC
	- Loại khác:	
7202.91	- - Fero - titan và fero - silic - titan	CC
7202.92	- - Fero - vanadi	CC
7202.93	- - Fero - niobi	CC
7202.99	- - Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự	
7203.10	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	CC
7203.90	- Loại khác	CC
72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép	
7204.10	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	WO
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
7204.21	- - Bằng thép không gỉ	WO
7204.29	- - Loại khác	WO
7204.30	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	WO
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
7204.41	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	WO
7204.49	- - Loại khác	WO
7204.50	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	WO
72.05	Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép	
7205.10	- Hạt	CTH
	- Bột:	
7205.21	- - Của thép hợp kim	CTH
7205.29	- - Loại khác	CTH
72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)	
7206.10	- Dạng thỏi đúc	CTH
7206.90	- Loại khác	CTH
72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm	
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:	
7207.11	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	CTH, ngoại trừ từ 72.06
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	CTH, ngoại trừ từ 72.06

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7207.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.06
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng	CTH, ngoại trừ từ 72.06
72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng	
7208.10	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	CTH, ngoại trừ từ 72.07
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:	
7208.25	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ 72.07
7208.26	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.07
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm	CTH, ngoại trừ từ 72.07
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7208.36	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.07
7208.37	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.07
7208.38	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.07
7208.39	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.07
7208.40	- Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	CTH, ngoại trừ từ 72.07
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7208.51	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.07
7208.52	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.07

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7208.53	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.07
7208.54	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.07
7208.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.07
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng	
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.15	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ 72.07
7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.07
7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.07
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.07
	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.25	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ 72.07
7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.07
7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.07
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.07
7209.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.07
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Được mạ hoặc tráng thiếc:	
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
7210.20	- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210.41	- - Dạng lượn sóng	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
7210.49	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
7210.50	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
	- Được mạ hoặc tráng nhôm:	
7210.61	- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
7210.69	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
7210.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
7211.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
7211.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
7211.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.09
72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng	
7212.10	- Được mạ hoặc tráng thiếc	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
7212.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
7212.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7212.50	- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
7212.60	- Được dát phủ	CTH, ngoại trừ từ 72.07 đến 72.11
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng	
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07
7213.20	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07
	- Loại khác:	
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07
7213.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán	
7214.10	- Đã qua rèn	CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán	CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07
	- Loại khác:	
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07
7214.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác	
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07
7215.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.06, 72.07
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình	
7216.10	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	
7216.21	- - Hình chữ L	CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
7216.22	- - Hình chữ T	CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216.31	- - Hình chữ U	CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
7216.32	- - Hình chữ I	CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
7216.33	- - Hình chữ H	CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7216.61	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
7216.69	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
	- Loại khác:	
7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
7216.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim	
7217.10	- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng	CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm	CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
7217.30	- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác	CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
7217.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.13 đến 72.15
72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ	
7218.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	CTH
	- Loại khác:	
7218.91	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	CTH
7218.99	- - Loại khác	CTH
72.19	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7219.11	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20
7219.12	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20
7219.13	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20
7219.14	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
7219.21	- - Chiều dày trên 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20
7219.22	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20
7219.23	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20
7219.24	- - Chiều dày dưới 3 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7219.31	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20
7219.32	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20
7219.33	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20
7219.34	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20
7219.35	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20
7219.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.20
72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.19
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.19
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.19
7220.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.19
7221.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	CTH, ngoại trừ từ 72.18
72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác	
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:	
7222.11	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.21
7222.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.21
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.21
7222.30	- Các thanh và que khác	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.21
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình	CTH, ngoại trừ từ 72.18, 72.21
7223.00	Dây thép không gỉ	CTH, ngoại trừ từ 72.21, 72.22
72.24	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	
7224.10	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	CTH
7224.90	- Loại khác	CTH
72.25	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7225.11	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.26

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7225.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.26
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.26
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.26
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.26
	- Loại khác:	
7225.91	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.26
7225.92	- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.26
7225.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.26
72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:	
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.25
7226.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.25
7226.20	- Bằng thép gió	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.25
	- Loại khác:	
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.25
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội)	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.25
7226.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.25
72.27	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều	
7227.10	- Bằng thép gió	CTH, ngoại trừ từ 72.24

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7227.20	- Bằng thép mangan - silic	CTH, ngoại trừ từ 72.24
7227.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.24
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim	
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.27
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.27
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.27
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.27
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.27
7228.60	- Các loại thanh và que khác	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.27
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.27
7228.80	- Thanh và que rỗng	CTH, ngoại trừ từ 72.24, 72.27
72.29	Dây thép hợp kim khác	
7229.20	- Bằng thép silic-mangan	CTH, ngoại trừ từ 72.27, 72.28
7229.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 72.27, 72.28
	Chương 73 - Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	
73.01	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn	
7301.10	- Cọc cừ	CC
7301.20	- Dạng góc, khuôn và hình	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
73.02	Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray	
7302.10	- Ray	CC
7302.30	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	CC
7302.40	- Thanh nối ray và tấm đế	CC
7302.90	- Loại khác	CC
7303.00	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc	CC
73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7304.11	- - Bằng thép không gỉ	CC
7304.19	- - Loại khác	CC
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	CC
7304.23	- - Ống khoan khác	CC
7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	CC
7304.29	- - Loại khác	CC
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	CC
7304.39	- - Loại khác	CC
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	
7304.41	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	CC
7304.49	- - Loại khác	CC
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7304.59	- - Loại khác	CC
7304.90	- Loại khác	CC
73.05	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7305.11	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	CC
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc	CC
7305.19	- - Loại khác	CC
7305.20	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	CC
	- Loại khác, được hàn:	
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc	CC
7305.39	- - Loại khác	CC
7305.90	- Loại khác	CC
73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ	CC, ngoại trừ từ 72.09 đến 72.11
7306.19	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ 72.09 đến 72.11
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
7306.21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	CC, ngoại trừ từ 72.09 đến 72.11
7306.29	- - Loại khác	CC, ngoại trừ từ 72.09 đến 72.11
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim	CC, ngoại trừ từ 72.09 đến 72.11
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ	CC, ngoại trừ từ 72.09 đến 72.11
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác	CC, ngoại trừ từ 72.09 đến 72.11

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:	
7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	CC, ngoại trừ từ 72.09 đến 72.11
7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	CC, ngoại trừ từ 72.09 đến 72.11
7306.90	- Loại khác	CC, ngoại trừ từ 72.09 đến 72.11
73.07	Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép	
	- Phụ kiện dạng đúc:	
7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo	CC
7307.19	- - Loại khác	CC
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
7307.21	- - Mặt bích	CC
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối	CC
7307.23	- - Loại hàn giáp mối	CC
7307.29	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
7307.91	- - Mặt bích	CC
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối	CC
7307.93	- - Loại hàn giáp mối	CC
7307.99	- - Loại khác	CC
73.08	Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép	
7308.10	- Cầu và nhịp cầu	CTH
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn)	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	CTH
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò	CTH
7308.90	- Loại khác	CTH
7309.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	CTH
73.10	Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên	CTH
	- Có dung tích dưới 50 lít:	
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép)	CTH
7310.29	- - Loại khác	CTH
7311.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép	CTH
73.12	Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện	
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp	CTH
7312.90	- Loại khác	CTH
7313.00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép	CC
73.14	Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Tấm đan dệt thoi:	
7314.12	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	CTH
7314.14	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	CTH
7314.19	- - Loại khác	CTH
7314.20	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm2 trở lên	CTH
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
7314.31	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	CTH
7314.39	- - Loại khác	CTH
	- Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác:	
7314.41	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	CTH
7314.42	- - Được tráng plastic	CTH
7314.49	- - Loại khác	CTH
7314.50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	CTH
73.15	Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép	
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:	
7315.11	- - Xích con lăn	CC
7315.12	- - Xích khác	CC
7315.19	- - Các bộ phận	CC
7315.20	- Xích trượt	CC
	- Xích khác:	
7315.81	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	CC
7315.82	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	CC
7315.89	- - Loại khác	CC
7315.90	- Các bộ phận khác	CC
7316.00	Neo tàu, neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	CTH
7317.00	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
73.18	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép	
	- Các sản phẩm đã được ren:	
7318.11	- - Vít đầu vuông	CTH
7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ	CTH
7318.13	- - Đinh móc và đinh vòng	CTH
7318.14	- - Vít tự hãm	CTH
7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	CTH
7318.16	- - Đai ốc	CTH
7318.19	- - Loại khác	CTH
	- Các sản phẩm không có ren:	
7318.21	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	CTH
7318.22	- - Vòng đệm khác	CTH
7318.23	- - Đinh tán	CTH
7318.24	- - Chốt hãm và chốt định vị	CTH
7318.29	- - Loại khác	CTH
73.19	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác	
7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác	CTH
7319.90	- Loại khác	CTH
73.20	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép	
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo	CTH
7320.20	- Lò xo cuộn	CTH
7320.90	- Loại khác	CTH
73.21	Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:	
7321.11	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7321.12	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	CTH
7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	CTH
	- Dụng cụ khác:	
7321.81	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	CTH
7321.82	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	CTH
7321.89	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	CTH
7321.90	- Bộ phận	CTH
73.22	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:	
7322.11	- - Bằng gang đúc	CTH
7322.19	- - Loại khác	CTH
7322.90	- Loại khác	CTH
73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép	
7323.10	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	CTH
	- Loại khác:	
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men	CTH
7323.92	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	CTH
7323.93	- - Bằng thép không gỉ	CTH
7323.94	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	CTH
7323.99	- - Loại khác	CTH
73.24	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép	
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Bồn tắm:	
7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men	CTH
7324.29	- - Loại khác	CTH
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận	CTH
73.25	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép	
7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo	CTH
	- Loại khác:	
7325.91	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	CTH
7325.99	- - Loại khác	CTH
73.26	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép	
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
7326.11	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	CTH
7326.19	- - Loại khác	CTH
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép	CTH
7326.90	- Loại khác	CTH
	Chương 74 - Đồng và các sản phẩm bằng đồng	
7401.00	Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	CC
7402.00	Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện	CC
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công	
	- Đồng tinh luyện:	
7403.11	- - Cực âm và các phần của cực âm	CTH
7403.12	- - Thanh để kéo dây	CTH
7403.13	- - Que	CTH
7403.19	- - Loại khác	CTH
	- Hợp kim đồng:	
7403.21	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - kẽm (đồng thau)	CTH
7403.22	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)	CTH
7403.29	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	CTH
7404.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng	WO
7405.00	Hợp kim đồng chủ	CTH
74.06	Bột và vảy đồng	
7406.10	- Bột không có cấu trúc lớp	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7406.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	CC
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình	
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:	CTH
	- Bằng hợp kim đồng:	
7407.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	CTH
7407.29	- - Loại khác	CTH
74.08	Dây đồng	
	- Bằng đồng tinh luyện:	
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm	CTH, ngoại trừ từ 74.07, hoặc VAC 40%
7408.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 74.07, hoặc VAC 40%
	- Bằng hợp kim đồng:	
7408.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	CTH, ngoại trừ từ 74.07, hoặc VAC 40%
7408.22	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	CTH, ngoại trừ từ 74.07, hoặc VAC 40%
7408.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 74.07, hoặc VAC 40%
74.09	Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm	
	- Bằng đồng tinh luyện:	
7409.11	- - Dạng cuộn	CTH
7409.19	- - Loại khác	CTH
	- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):	
7409.21	- - Dạng cuộn	CTH
7409.29	- - Loại khác	CTH
	- Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):	
7409.31	- - Dạng cuộn	CTH
7409.39	- - Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7409.40	- Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	CTH
7409.90	- Bằng hợp kim đồng khác	CTH
74.10	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm	
	- Chưa được bồi:	
7410.11	- - Bằng đồng tinh luyện	CTH, ngoại trừ từ 74.09
7410.12	- - Bằng hợp kim đồng	CTH, ngoại trừ từ 74.09
	- Đã được bồi:	
7410.21	- - Bằng đồng tinh luyện	CTH, ngoại trừ từ 74.09
7410.22	- - Bằng hợp kim đồng	CTH, ngoại trừ từ 74.09
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng	
7411.10	- Bằng đồng tinh luyện	CTH
	- Bằng hợp kim đồng:	
7411.21	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	CTH
7411.22	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	CTH
7411.29	- - Loại khác	CTH
74.12	Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	
7412.10	- Bằng đồng tinh luyện	CTH
7412.20	- Bằng hợp kim đồng	CTH
7413.00	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện	CTH, ngoại trừ từ 74.07, 74.08
74.15	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự	CTH
	- Loại khác, chưa được ren:	
7415.21	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	CTH
7415.29	- - Loại khác	CTH
	- Loại khác, đã được ren:	
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc	CTH
7415.39	- - Loại khác	CTH
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng	
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	CTH hoặc VAC 50%
7418.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	CTH hoặc VAC 50%
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng	
7419.10	- Xích và các bộ phận của xích	CTH hoặc VAC 50%
	- Loại khác:	
7419.91	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm	CTH hoặc VAC 50%
7419.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
	Chương 75 - Niken và các sản phẩm bằng niken	
75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	
7501.10	- Sten niken	CC
7501.20	- Oxít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	CC
75.02	Niken chưa gia công	
7502.10	- Niken, không hợp kim	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7502.20	- Hợp kim niken	CC
7503.00	Phế liệu và mảnh vụn niken	WO
7504.00	Bột và vảy niken	CC
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây	
	- Thanh, que và hình:	
7505.11	- - Bằng niken, không hợp kim	CTH
7505.12	- - Bằng hợp kim niken	CTH
	- Dây:	
7505.21	- - Bằng niken, không hợp kim	CTH
7505.22	- - Bằng hợp kim niken	CTH
75.06	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	
7506.10	- Bằng niken, không hợp kim	CTH
7506.20	- Bằng hợp kim niken	CTH
75.07	Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)	
	- Các loại ống và ống dẫn:	
7507.11	- - Bằng niken, không hợp kim	CTH hoặc VAC 50%
7507.12	- - Bằng hợp kim niken	CTH hoặc VAC 50%
7507.20	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	CTH hoặc VAC 50%
75.08	Sản phẩm khác bằng niken	
7508.10	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	CTH
7508.90	- Loại khác	CTH
	Chương 76 - Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	
76.01	Nhôm chưa gia công	
7601.10	- Nhôm, không hợp kim	CC
7601.20	- Hợp kim nhôm	CC
7602.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm	WO
76.03	Bột và vảy nhôm	
7603.10	- Bột không có cấu trúc vảy	CC
7603.20	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình	
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim	CTH
	- Bằng hợp kim nhôm:	
7604.21	- - Dạng hình rỗng	CTH
7604.29	- - Loại khác	CTH
76.05	Dây nhôm	
	- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7605.11	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	CTH, ngoại trừ từ 76.04, hoặc VAC 40%
7605.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 76.04, hoặc VAC 40%
	- Bằng hợp kim nhôm:	
7605.21	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	CTH, ngoại trừ từ 76.04, hoặc VAC 40%
7605.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 76.04, hoặc VAC 40%
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm	
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim	CTH
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm	CTH
	- Loại khác:	
7606.91	- - Bằng nhôm, không hợp kim	CTH
7606.92	- - Bằng hợp kim nhôm	CTH
76.07	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	
	- Chưa được bồi:	
7607.11	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	CTH, ngoại trừ từ 76.06
7607.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 76.06

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
7607.20	- Đã bồi	CTH, ngoại trừ từ 76.06
76.08	Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm	
7608.10	- Bằng nhôm, không hợp kim	CTH
7608.20	- Bằng hợp kim nhôm	CTH
7609.00	Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm	CTH
76.10	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu	
7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	CTH
7610.90	- Loại khác	CTH
7611.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	CTH
76.12	Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	
7612.10	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	CTH
7612.90	- Loại khác	CTH
7613.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm	CTH
76.14	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện	
7614.10	- Có lõi thép	CTH, ngoại trừ từ 76.05
7614.90	- Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 76.05

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
76.15	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm	
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	CTH hoặc VAC 50%
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng	CTH hoặc VAC 50%
76.16	Các sản phẩm khác bằng nhôm	
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự	CTH
	- Loại khác:	
7616.91	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	CTH hoặc VAC 40%
7616.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
	Chương 78 - Chì và các sản phẩm bằng chì	
78.01	Chì chưa gia công	
7801.10	- Chì tinh luyện	CC
	- Loại khác:	
7801.91	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	CC
7801.99	- - Loại khác	CC
7802.00	Phế liệu và mảnh vụn chì	WO
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì	
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	CTH
7804.19	- - Loại khác	CTH
7804.20	- Bột và vảy chì	CTH
7806.00	Các sản phẩm khác bằng chì	CTH, ngoại trừ từ 78.04

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	Chương 79 - Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm	
79.01	Kẽm chưa gia công	
	- Kẽm, không hợp kim:	
7901.11	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	CC
7901.12	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	CC
7901.20	- Hợp kim kẽm	CC
7902.00	Phế liệu và mảnh vụn kẽm	WO
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm	
7903.10	- Bụi kẽm	CC
7903.90	- Loại khác	CC
7904.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây	CTH
7905.00	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng	CTH
7907.00	Các sản phẩm khác bằng kẽm	CTH hoặc VAC 40%
	Chương 80 - Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	
80.01	Thiếc chưa gia công	
8001.10	- Thiếc, không hợp kim	CC
8001.20	- Hợp kim thiếc	CC
8002.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc	WO
8003.00	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây	CTH
8007.00	Các sản phẩm khác bằng thiếc	CTH hoặc VAC 40%
	Chương 81 - Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng	
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8101.10	- Bột	CC
	- Loại khác:	
8101.94	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	CC
8101.96	- - Dây	CC
8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8101.99	- - Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
81.02	Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8102.10	- Bột	CC
	- Loại khác:	
8102.94	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	CC
8102.95	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	CC
8102.96	- - Dây	CC
8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8102.99	- - Loại khác	CC
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8103.20	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	CC
8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8103.90	- Loại khác	CC
81.04	Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
	- Magie chưa gia công:	
8104.11	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	CC
8104.19	- - Loại khác	CC
8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8104.30	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	CC
8104.90	- Loại khác	CC
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột	CC
8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8105.90	- Loại khác	CC
8106.00	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
81.07	Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8107.20	- Cađimi chưa gia công; bột	CC
8107.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8107.90	- Loại khác	CC
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8108.20	- Titan chưa gia công; bột	CC
8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8108.90	- Loại khác	CC
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8109.20	- Zircon chưa gia công; bột	CC
8109.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8109.90	- Loại khác	CC
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
8110.10	- Antimon chưa gia công; bột	CC
8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
8110.90	- Loại khác	CC
8111.00	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn	CC
81.12	Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn	
	- Beryli:	
8112.12	- - Chưa gia công; bột	CC
8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112.19	- - Loại khác	CC
	- Crôm:	
8112.21	- - Chưa gia công; bột	CC
8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112.29	- - Loại khác	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Tali:	
8112.51	- - Chưa gia công; bột	CC
8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
8112.59	- - Loại khác	CC
	- Loại khác:	
8112.92	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	CC
8112.99	- - Loại khác	CC
8113.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn	CC
	Chương 82 - Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản	
82.01	Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp	
8201.10	- Mai và xẻng	CC
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất	CC
8201.40	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	CC
8201.50	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	CC
8201.60	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	CC
8201.90	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	CC
82.02	Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)	
8202.10	- Cưa tay	CC
8202.20	- Lưỡi cưa vòng	CC
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):	
8202.31	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép	CC
8202.39	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	CC
8202.40	- Lưỡi cưa xích	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Lưỡi cưa khác:	
8202.91	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	CC
8202.99	- - Loại khác	CC
82.03	Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự	
8203.10	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	CC
8203.20	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	CC
8203.30	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	CC
8203.40	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	CC
82.04	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
8204.11	- - Không điều chỉnh được	CC
8204.12	- - Điều chỉnh được	CC
8204.20	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	CC
82.05	Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân	
8205.10	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	CC
8205.20	- Búa và búa tạ	CC
8205.30	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	CC
8205.40	- Tuốc nơ vít	CC
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
8205.51	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	CC
8205.59	- - Loại khác	CC
8205.60	- Đèn hàn	CC
8205.70	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8205.90	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	CC
8206.00	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ	CC
82.07	Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất	
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
8207.13	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	CC hoặc VAC 50%
8207.19	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	CC hoặc VAC 50%
8207.20	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	CC hoặc VAC 50%
8207.30	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	CC hoặc VAC 50%
8207.40	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	CC hoặc VAC 50%
8207.50	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	CC hoặc VAC 50%
8207.60	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	CC hoặc VAC 50%
8207.70	- Dụng cụ để cán	CC hoặc VAC 50%
8207.80	- Dụng cụ để tiện	CC hoặc VAC 50%
8207.90	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	CC hoặc VAC 50%
82.08	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí	
8208.10	- Để gia công kim loại	CC
8208.20	- Để chế biến gỗ	CC
8208.30	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	CC

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8208.40	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	CC
8208.90	- Loại khác	CC
8209.00	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại	CC
8210.00	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống	CC
82.11	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó	
8211.10	- Bộ sản phẩm tổ hợp	CC hoặc VAC 50%
	- Loại khác:	
8211.91	- - Dao ăn có lưỡi cố định	CC hoặc VAC 50%
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định	CC hoặc VAC 50%
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định	CC hoặc VAC 50%
8211.94	- - Lưỡi dao	CC
8211.95	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	CC
82.12	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)	
8212.10	- Dao cạo	CC hoặc VAC 50%
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải	CC hoặc VAC 50%
8212.90	- Các bộ phận khác	CC hoặc VAC 50%
8213.00	Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng	CC
82.14	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8214.10	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	CC
8214.20	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	CC hoặc VAC 50%
8214.90	- Loại khác	CC hoặc VAC 50%
82.15	Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự	
8215.10	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	CC hoặc VAC 50%
8215.20	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	CC hoặc VAC 50%
	- Loại khác:	
8215.91	- - Được mạ kim loại quý	CC hoặc VAC 50%
8215.99	- - Loại khác	CC
	Chương 83 - Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản	
83.01	Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản	
8301.10	- Khóa móc	CTH hoặc VAC 50%
8301.20	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	CTH hoặc VAC 50%
8301.30	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	CTH hoặc VAC 50%
8301.40	- Khóa loại khác	CTH hoặc VAC 50%
8301.50	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	CTH hoặc VAC 50%
8301.60	- Các bộ phận	CTH
8301.70	- Chìa rời	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
83.02	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản	
8302.10	- Bản lề (Hinges)	CTH
8302.20	- Bánh xe đẩy (castor)	CTH
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ	CTH
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:	
8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng	CTH
8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất	CTH
8302.49	- - Loại khác	CTH
8302.50	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	CTH
8302.60	- Cơ cấu đóng cửa tự động	CTH
8303.00	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản	CTH
8304.00	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03	CTH
83.05	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản	
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời	CTH
8305.20	- Ghim dập dạng băng	CTH
8305.90	- Loại khác, kể cả bộ phận	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
83.06	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản	
8306.10	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	CTH
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
8306.21	- - Được mạ bằng kim loại quý	CTH
8306.29	- - Loại khác	CTH
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương	CTH
83.07	Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối	
8307.10	- Bằng sắt hoặc thép	CTH
8307.90	- Bằng kim loại cơ bản khác	CTH
83.08	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản	
8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	CTH
8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	CTH
8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận	CTH hoặc VAC 50%
83.09	Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản	
8309.10	- Nắp hình vương miện	CTH
8309.90	- Loại khác	CTH
8310.00	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
83.11	Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbide kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbide kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại	
8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện	CTH
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện	CTH
8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa	CTH
8311.90	- Loại khác	CTH
	Chương 84 - Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	
84.01	Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị	
8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	CTH+VAC 50%
8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	CTH+VAC 50%
8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	CTH+VAC 50%
8401.40	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	CTH+VAC 50%
84.02	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt	
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8402.90	- Bộ phận	CTH hoặc VAC 50%
84.03	Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02	
8403.10	- Nồi hơi	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8403.90	- Bộ phận	CTH
84.04	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8404.90	- Bộ phận	CTH
84.05	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	
8405.10	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	CTH
8405.90	- Bộ phận	CTH
84.06	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác	
8406.10	- Tua bin dùng cho máy thủy	CTH
	- Tua bin loại khác:	
8406.81	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	CTH
8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW	CTH
8406.90	- Bộ phận	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.07	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện	
8407.10	- Động cơ phương tiện bay	CTH, ngoại trừ từ 84.09
	- Động cơ máy thủy:	
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài	CTH, ngoại trừ từ 84.09
8407.29	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.09
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
8407.31	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	CTH, ngoại trừ từ 84.09
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc	CTH hoặc VAC 40%
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc	CTH, ngoại trừ từ 84.09
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	CTH, ngoại trừ từ 84.09
8407.90	- Động cơ khác	CTH, ngoại trừ từ 84.09
84.08	Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)	
8408.10	- Động cơ máy thủy	CTH, ngoại trừ từ 84.09, hoặc CTH+VAC 50%
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87	CTH, ngoại trừ từ 84.09, hoặc CTH+VAC 50%
8408.90	- Động cơ khác	CTH, ngoại trừ từ 84.09, hoặc CTH+VAC 60%
84.09	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08	
8409.10	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Loại khác:	
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	CTH hoặc VAC 50%
8409.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
84.10	Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng	
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	
8410.11	- - Công suất không quá 1.000 kW	CTH
8410.12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	CTH
8410.13	- - Công suất trên 10.000 kW	CTH
8410.90	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	CTH
84.11	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác	
	- Tua bin phản lực:	
8411.11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	CTH+VAC 50%
8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	CTH+VAC 50%
	- Tua bin cánh quạt:	
8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	CTH+VAC 50%
8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	CTH+VAC 50%
	- Các loại tua bin khí khác:	
8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	CTH+VAC 50%
8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	CTH+VAC 50%
	- Các chi tiết:	
8411.91	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	CTH+VAC 50%
8411.99	- - Loại khác	CTH+VAC 50%
84.12	Động cơ và mô tơ khác	
8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8412.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8412.39	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8412.80	- Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8412.90	- Bộ phận	CTH
84.13	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng	
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:	
8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8413.19	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8413.40	- Bơm bê tông	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8413.70	- Bơm ly tâm khác	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413.81	- - Bơm	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Các chi tiết:	
8413.91	- - Của bơm	CTH
8413.92	- - Của máy đẩy chất lỏng	CTH
84.14	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc	
8414.10	- Bơm chân không	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8414.40	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Quạt:	
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W	CTH
8414.59	- - Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8414.80	- Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8414.90	- Bộ phận	CTH hoặc VAC 50%
84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt	
8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Loại khác:	
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều)	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8415.90	- Bộ phận	CTH hoặc VAC 50%
84.16	Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	
8416.10	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8416.20	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8416.90	- Bộ phận	CTH
84.17	Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện	
8417.10	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8417.20	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8417.80	- Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8417.90	- Bộ phận	CTH
84.18	Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15	
8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
	- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình:	
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
8418.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
8418.30	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít	CTH hoặc CTSH+VAC 60%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8418.40	- Tủ kết đông , loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
	- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:	
8418.61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
8418.69	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 60%
	- Các chi tiết:	
8418.91	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	CTH hoặc VAC 50%
8418.99	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 50%
84.19	Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện	
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện:	
8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga	CTH
8419.19	- - Loại khác	CTH
8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	CTH
	- Máy sấy:	
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản	CTH
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa	CTH
8419.39	- - Loại khác	CTH

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất	CTH
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt	CTH
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác	CTH
	- Máy và thiết bị khác:	
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm	CTH
8419.89	- - Loại khác	CTH
8419.90	- Bộ phận	CTH hoặc VAC 50%
84.20	Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng	
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác	CTH
	- Các chi tiết:	
8420.91	- - Trục cán	CTH
8420.99	- - Loại khác	CTH
84.21	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí	
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.11	- - Máy tách kem	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8421.12	- - Máy làm khô quần áo	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8421.19	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong	CTH hoặc CTSH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8421.29	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8421.39	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
	- Các chi tiết:	
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm	CTH
8421.99	- - Loại khác	CTH
84.22	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống	
	- Máy rửa bát đĩa:	
8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình	CTH hoặc VAC 40%
8422.19	- - Loại khác	CTH hoặc VAC 40%
8422.20	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	CTH hoặc VAC 40%
8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	CTH hoặc VAC 40%
8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	CTH hoặc VAC 40%
8422.90	- Bộ phận	CTH
84.23	Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8423.20	- Cân băng tải	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
	- Cân trọng lượng khác:	
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8423.89	- - Loại khác	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân	CTH hoặc CTSH+VAC 50%
84.24	Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự	CTH hoặc CTSH+VAC 40%
8424.30	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	CTH hoặc CTSH+VAC 40%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424.41	- - Thiết bị phun xách tay	CTH
8424.49	- - Loại khác	CTH
	- Dụng cụ khác:	
8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	CTH
8424.89	- - Loại khác	CTH
8424.90	- Bộ phận	CTH
84.25	Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại	
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425.11	- - Loại chạy bằng động cơ điện	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8425.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
	- Tời ngang; tời dọc:	
8425.31	- - Loại chạy bằng động cơ điện	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8425.39	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
	- Kích; tời nâng xe:	
8425.41	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8425.49	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
84.26	Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu	

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
8426.11	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8426.12	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8426.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8426.20	- Cần trục tháp	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8426.30	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy khác, loại tự hành:	
8426.41	- - Chạy bánh lốp	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8426.49	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy khác:	
8426.91	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8426.99	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
84.27	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng	
8427.10	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
8427.20	- Xe tự hành khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8427.90	- Các loại xe khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
84.28	Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)	
8428.10	- Thang máy và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	
8428.31	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8428.39	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8428.40	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8428.60	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8428.90	- Máy khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%

Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ
84.29	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành	
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
8429.11	- - Loại bánh xích	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8429.19	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8429.20	- Máy san đất	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8429.30	- Máy cạp	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	
8429.51	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8429.52	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360^0	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%
8429.59	- - Loại khác	CTH, ngoại trừ từ 84.31, hoặc CTH+VAC 50%

(Xem tiếp Công báo số 849 + 850)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng